TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 24-11-2023
"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Toàn
Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tiến Dũng
Ông Đinh Việt Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2023/TLPT- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 44/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2023/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1994. ĐKHKTT: Đội X, M T, phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Phòng Y, Chung cư sinh viên – phường M P, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

Bị đơn: Anh Phạm Hai H, sinh năm 1992.

ĐKHKTT và chỗ ở: Đội X, M T, phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Chị và Anh Phạm Hai H có tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 28/4/2017 tại trụ sở UBND phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp về tính cách, không cùng quan điểm sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị Trần Thị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Phạm Hai H.

Bị đơn Anh Phạm Hai H trình bày: Anh đồng ý với trình bày của chị Trần

Thị M về việc kết hôn, việc tự do tìm hiểu trong hôn nhân. Theo Anh H nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do từ ngày 01/6/2022 gia đình anh có đi du lịch biển tại Quảng Ninh cùng với bạn thân của Anh H, rạng sáng ngày 02/6/2022 Anh H phát hiện chị M đi cùng bạn thân của anh, đi đâu, làm gì anh không biết. Sau sự việc đó, Anh H đã tha thứ cho chị M về nhà để chăm sóc hai con nhưng được một thời gian thì chị M đòi ra ngoài làm ăn. Do con còn nhỏ nên Anh H đã khuyên bảo chị M nhiều lần để con lớn rồi hãy đi làm nhưng chị M vẫn tự ý bỏ ra ngoài, bỏ lại con và gia đình từ tháng 8/2022 cho đến nay. Hiện nay Anh H xác định không còn tình cảm với chị M, chị M xin ly hôn Anh H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H thống nhất xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 và cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019. Ly hôn, chị Trần Thị M đề nghị: Giao cháu Phạm Kiều Bảo N cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Phạm Minh H cho Anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh Phạm Hai H đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh vì hai cháu còn quá nhỏ, đang sống ổn định cùng với anh và ông bà nội. Cháu N lại hay ốm đau, mỗi lần ốm đều phải nhập viện, Anh H sống cùng bố mẹ đẻ là ông Phạm Văn Q và bà Triệu Thị P nên sẽ có người hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng và đưa đón các cháu đi học. Thu nhập của anh khoảng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) đến 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) / tháng nên anh có đủ điều kiện nuôi hai cháu. Chị M hiện đang đi thuê nhà, thu nhập không ổn định sẽ không có thời gian chăm sóc cho con. Hai cháu còn nhỏ nên anh không muốn tách các cháu ra. Nếu chị M muốn nuôi cả hai cháu anh cũng đồng ý với điều kiện chị M phải để hai cháu sống ở V T để anh tiện đi lại thăm nom các cháu còn chị M đưa hai cháu về quê ngoại thì anh không đồng ý. Nếu được nuôi cả hai con chung Anh H không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Anh H không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con cùng anh. Bố mẹ đẻ Anh H là ông Phạm Văn Q và bà Triệu Thị P cũng cam kết tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ Anh H trong việc chăm sóc các cháu.

Chị M trình bày: Chị có đủ điều kiện để nuôi con vì hiện nay chị đã mở cửa hàng làm đẹp riêng, thu nhập khoảng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/ tháng, ngoài ra chị còn kinh doanh mỹ phẩm online với thu nhập 8.000.000đ (tám triệu đồng) /tháng. Hiện nay, chị M đã thuê 01 căn hộ ở khu chung cư sinh viên phường M P thành phố V T để làm nơi sinh hoạt ăn ở, chị M khẳng định chị có đủ điều kiện về chỗ ở, về thu nhập để chăm sóc tốt cho cháu N nên chị không đồng ý giao cả 02 con chung cho Anh H nuôi dưỡng. Chị M đề nghị được nuôi cháu Phạm Kiều Bảo N.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 44/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ đã Quyết định:

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và

gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019 cho chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị M tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị M đã nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009569 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phốV T.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngày 17/7/2023 Anh Phạm Hai H có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị cho anh trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là Phạm Minh H và Phạm Kiều Bảo N.

Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, chị Trần Thị M cung cấp: 01 đơn đề nghị ngày 02/8/2023 với nội dung giao cháu Phạm Minh H và Phạm Kiều Bảo N cho Anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm Anh Phạm Hai H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa, Anh Phạm Hai H và chị Trần Thị M thống nhất thỏa thuận:

Giao cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019 và cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Thẩm phán, thư ký thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng và các văn bản pháp luật, kể từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để xét xử phúc thẩm cho đến trước thời điểm nghị án.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm. Công nhận sự thỏa thuận của các

đương sự về con chung. Gia 02 con chung cho Anh Phạm Hai H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị M có quyền thăm nom các con chung không ai được cản trở.

Về án phí: Anh H phải chịu án phí phúc thẩm.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của Anh Phạm Hai H là bị đơn làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm Anh H chị M thống nhất thỏa thuận với nhau như sau:

Giao cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 và cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019 cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, do vậy cần sửa bản án sơ thẩm và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh H kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị là phù hợp cần chấp nhận.

[4]Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của Anh Phạm Hai H.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 44/2023/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ về phần giao nuôi con theo như thỏa thuận của các bên đương sự.

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 và cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019 cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con (do Anh H không yêu cầu). Chị Trần Thị M có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị M tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị M đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009569 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố V T.

5. Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Hai H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận Anh H đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000485 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

"Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố V T;
- TAND thành phố V T;
- THADS thành phố V T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Văn Toàn

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Liên, anh Ba thống nhất thỏa thuận:

1. Giao cho chị Nguyễn Mai Liên được quyền sử dụng Quyền sử dụng đất Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu 7, xã Vân Phú, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) tại khu 7, phường Vân Phú, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V T cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành Ba và bà Nguyễn Mai Liên.

2. Chị Nguyễn Thị Mai Liên có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Thành Ba số tiền 300.000.000 đồng (hai bên đã thanh toán cho nhau xong).

3. Chị Nguyễn Thị Mai Liên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xóa đăng ký thế chấp và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Thành Ba. Sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự.

(Chi tiết tại bài phát biểu của Kiểm sát viên lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo của anh Nguyễn Thành Ba là bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Nội dung kháng cáo trong phạm vi xét xử của bản án sơ thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung này theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa phúc thẩm chị Liên, anh Ba thống nhất thỏa thuận các nội dung:

1. Giao cho chị Nguyễn Mai Liên được quyền sử dụng Quyền sử dụng đất Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu 7, xã Vân Phú, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) tại khu 7, phường Vân Phú, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V T cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành Ba và bà Nguyễn Mai Liên.

2. Chị Nguyễn Thị Mai Liên có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Thành Ba số tiền 300.000.000 đồng (hai bên đã thanh toán cho nhau xong).

3. Chị Nguyễn Thị Mai Liên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xóa đăng ký thế chấp và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án chị Liên đề nghị định gái lại tài sản và tự nguyện nộp chi phí định giá số tiên 3.000.000đồng….

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh Ba kháng cáo không được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của anh Ba. Sửa bản án sơ thẩm theo thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với pháp luật nên chấp nhận,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản Điều 33, Điều 34 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và Điều 26 Luật thi hành án dân sự;

[1] Chấp nhận đơn kháng cáo của anh Nguyễn Thành Ba. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2023/DS-ST ngày 14/02/2023, Tòa án nhân dân thành phố V T theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

1. Giao cho chị Nguyễn Mai Liên được quyền sử dụng Quyền sử dụng đất Thửa số 87-2, tờ bản đồ số 34; địa chỉ: Khu 7, xã Vân Phú, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 196m^2 (50m^2 đất ở; 146m^2 đất vườn) tại khu 7, phường Vân Phú, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG819240 do UBND thành phố V T cấp ngày 27/11/2006 đứng tên ông Nguyễn Thành Ba và bà Nguyễn Mai Liên.

2. Chị Nguyễn Thị Mai Liên có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Nguyễn Thành Ba số tiền 300.000.000 đồng (hai bên đã thanh toán cho nhau xong).

3. Chị Nguyễn Thị Mai Liên có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm các thủ tục xóa đăng ký thế chấp và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Anh Nguyễn Thành Ba có trách nhiệm phối hợp với chị Liên để chị Liên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí định gía lại tài sản: Tiền chi phái định gía lại tài sản là 3.000.000đồng chị Liên tự nguyện chịu (xác nhận đã nộp)

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Ba phải chịu 15.000.000đồng tiền án phí chia tài sản. Chị Liên phải chịu số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) tiền án phí chia tài sản;

Án phí phúc thẩm: Anh Ba không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh Ba số tiền 300.000đồng tạm ứng….

Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi

hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ V T** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 44/2023/HNGĐ-ST Ngày: 17/7/2023 *V/v: Tranh chấp* *hôn nhân và gia đình*	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ V T - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Hùng Tuấn

2. Bà Đỗ Thị Vân Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Huệ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên Tòa: Bà Đinh Diễm Kiều Trang – Kiểm sát viên VKSND thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

Trong các ngày 17/02/2023, 09/03/2023 và ngày 17/7/2023, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố V T xét xử công khai vụ án thụ lý số: 408/2022/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2022 về việc " Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2023/QĐXX-ST ngày 03 tháng 02 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 05A/2023/QĐST – HNGĐ ngày 17/02/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 47/2023/QĐST – HNGĐ ngày 09/3/2023, Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số 05/2023/QĐST – HNGĐ ngày 10/4/2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số 35/2023/TB – TA ngày 29/06/2023 giữa các đương sự**:**

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị M, sinh năm 1994.

ĐKHKTT: Đội X, M T, phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Phòng 307B, Chung cư sinh viên – phường M P, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

2. **Bị đơn:** Anh Phạm Hai H, sinh năm 1992.

ĐKHKTT và chỗ ở: Đội X, M T, phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị M, Anh H có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết tại Tòa án nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày:

Chị và Anh Phạm Hai H có tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 28/4/2017 tại trụ sở UBND phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp về tính cách, không cùng quan điểm sống. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được chị Trần Thị M đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Phạm Hai H.

Bị đơn Anh Phạm Hai H trình bày:

Anh đồng ý với trình bày của chị Trần Thị M về việc kết hôn, việc tự do

tìm hiểu trong hôn nhân. Theo Anh H nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do từ ngày 01/6/2022 gia đình anh có đi du lịch biển tại Quảng Ninh cùng với bạn thân của Anh H, rạng sáng ngày 02/6/2022 Anh H phát hiện chị M đi cùng bạn thân của anh, đi đâu, làm gì anh không biết. Sau sự việc đó, Anh H đã tha thứ cho chị M về nhà để chăm sóc hai con nhưng được một thời gian thì chị M đòi ra ngoài làm ăn. Do con còn nhỏ nên Anh H đã khuyên bảo chị M nhiều lần để con lớn rồi hãy đi làm nhưng chị M vẫn tự ý bỏ ra ngoài, bỏ lại con và gia đình từ tháng 8/2022 cho đến nay. Hiện nay Anh H xác định không còn tình cảm với chị M, chị M xin ly hôn Anh H đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H thống nhất xác nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 và cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019. Ly hôn, chị Trần Thị M đề nghị: Giao cháu Phạm Kiều Bảo N cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Phạm Minh H cho Anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Anh Phạm Hai H đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh vì hai cháu còn quá nhỏ, đang sống ổn định cùng với anh và ông bà nội. Cháu N lại hay ốm đau, mỗi lần ốm đều phải nhập viện, Anh H sống cùng bố mẹ đẻ là ông Phạm Văn Q và bà Triệu Thị P nên sẽ có người hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng và đưa đón các cháu đi học. Thu nhập của anh khoảng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) đến 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)/ tháng nên anh có đủ điều kiện nuôi hai cháu. Chị M hiện đang đi thuê nhà, thu nhập không ổn định sẽ không có thời gian chăm sóc cho con. Hai cháu còn nhỏ nên anh không muốn tách các cháu ra. Nếu chị M muốn nuôi cả hai cháu anh cũng đồng ý với điều kiện chị M phải để hai cháu sống ở V T để anh tiện đi lại thăm nom các cháu còn chị M đưa hai cháu về quê ngoại thì anh không đồng ý. Nếu được nuôi cả hai con chung Anh H không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Bố mẹ đẻ Anh H là ông Phạm Văn Q và bà Triệu Thị P cũng cam kết tạo điều kiện về chỗ ở và hỗ trợ Anh H trong việc chăm sóc các cháu.

Chị M trình bày: Chị có đủ điều kiện để nuôi con vì hiện nay chị đã mở cửa hàng làm đẹp riêng, thu nhập khoảng 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/ tháng, ngoài ra chị còn kinh doanh mỹ phẩm online với thu nhập 8.000.000đ (tám triệu đồng) /tháng. Hiện nay, chị M đã thuê 01 căn hộ ở khu chung cư sinh viên phường M P thành phố V T để làm nơi sinh hoạt ăn ở, chị M khẳng định chị có đủ điều kiện về chỗ ở, về thu nhập để chăm sóc tốt cho cháu N nên chị không đồng ý giao cả 02 con chung cho Anh H nuôi dưỡng. Chị M đề nghị được nuôi cháu Phạm Kiều Bảo N.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp gia đình: Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND thành phố V T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá

trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đại diện VKSND thành phố V T đề nghị Tòa án căn cứ Điều 51, 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H.

Về con chung: Giao cháu cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019 cho chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu H, cháu N thành niên và có khả năng lao động. Anh Phạm Hai H và chị Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Do Anh H, chị M không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị M tự nguyện chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, đây là sự tự nguyện của chị M cần công nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị M khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố V T giải quyết ly hôn Anh Phạm Hai H, Anh Phạm Hai H có hộ khẩu thường trú tại: Đội X, M T, phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp về việc ly hôn, nuôi con chung giữa chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V T, tỉnh Phú Thọ.

[1.2] Về trình tự thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của cho các đương sự, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H tự nguyện tìm hiểu, đã đăng ký kết hôn tại UBND phường M N, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ nên quan hệ hôn nhân giữa chị M và Anh H là hôn nhân hợp pháp. Nay chị M xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và có đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với Anh H. Tại bản tự khai, các phiên họp hòa giải, và tại phiên tòa hôm nay Anh Phạm Hai H cũng xác định vợ chồng không còn

tình cảm nên đồng ý ly hôn với chị Trần Thị M. Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình chung sống giữa chị M và Anh H có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không còn tin tưởng lẫn nhau. Hiện nay cả Anh H, chị M đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn. Xét thấy việc Anh H, chị M thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[2.2] Về con chung:

Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H thống nhất xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 và cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019. Chị Trần Thị M đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Kiều Bảo N cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Minh H cho Anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Anh Phạm Hai H đề nghị được nuôi cả hai cháu và không yêu cầu chị M phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

HĐXX xét thấy, việc nuôi con vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha mẹ, Anh H và chị M có quyền và nghĩa vụ như nhau trong việc nuôi dưỡng chăm sóc cháu H và cháu N. Anh H cho rằng chị M không đủ điều kiện để nuôi con, nếu giao cháu N cho chị M nuôi sẽ không đảm bảo cho cháu được chăm sóc tốt nhất hơn nữa hiện nay cả hai cháu đang sống ổn định cùng anh và ông bà nội, nếu tách hai cháu ra sẽ ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu, cháu N còn quá nhỏ, lại hay đau ốm nếu ở cùng anh sẽ có điều kiện chăm sóc tốt hơn vì anh ở cùng với bố mẹ đẻ, ông bà sẽ hỗ trợ anh chăm sóc và đưa đón cháu đi học. Căn cứ vào các tài liệu do chị M xuất trình, hiện nay chị M đang thuê 01 ngôi nhà liền kề để kinh doanh làm đẹp tại địa chỉ tổ 43, phường Nông Trang, thành phố V T, tỉnh Phú Thọ đối diện với bệnh viện sản nhi, tỉnh Phú Thọ với thu nhập 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng)/tháng, ngoài ra chị M còn kinh doanh mỹ phẩm online với thu nhập 8.000.000đ (tám triệu đồng)/tháng, chị M cũng đã thuê nhà ở ổn định tại khu chung cư sinh viên phường M P, thành phố V T. Như vậy có căn cứ xác định chị M đủ điều kiện về chỗ ở và thu nhập để đảm bảo nuôi dưỡng và chăm sóc cho cháu N, hơn nữa cháu N còn nhỏ lại là con gái, rất cần sự chăm sóc trực tiếp của mẹ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị M giao cháu Phạm Kiều Bảo N cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Minh H cho Anh H trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là phù hợp với quy định của luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp:

Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Chị Trần Thị M tự nguyện chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, không yêu cầu Anh Phạm Hai H phải chịu. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị M nên được công nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H.

2.Về con chung: Giao cháu Phạm Kiều Bảo N, sinh ngày 22/9/2019 cho chị Trần Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Giao cháu Phạm Minh H, sinh ngày 19/9/2017 cho Anh Phạm Hai H trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động. Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Trần Thị M và Anh Phạm Hai H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung và công sức đóng góp: Tòa án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị M tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị M đã nộp 300.000đ(Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009569 ngày 17/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phốV T.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND thành phố V T;
- Chi cục THA DS TP V T;
- UBND phường M N, TP V T, tỉnh Phú Thọ.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Trang